

# NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG NGHÊU Ở TỈNH TRÀ VINH TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI CÁC TỈNH VEN BIỂN PHÍA NAM

Lê Xuân Sinh, Đỗ Minh Chung,  
Huyền Văn Hiền và Trương Quốc Phú<sup>1</sup>

## ABSTRACT

*This study was conducted from January to April 2007 aiming to describe and analyse the value chain of white clam industry ((Meretrix lyrata hay lyrate asiatic hard clam), and its focus was the marketing of hard clam in Tra Vinh province in relation to the other provinces. Major value chain actors in this study were: seed suppliers, grow-out farmers, food-size hard clam traders, and processors, as well as restaurants and supper markets. Technical-economic efficiencies of these actors were clarified in association with the analysis of their perception. This study also helps to produce major feasible solutions to support the organisation of a long term production and marketing of the grow-out farms in Tra Vinh and other coastal province in the south of Vietnam with regards given to the community participation, poverty alleviation, fluctuation of cultured area, production, and value added.*

**Keywords:** *Hard clam, supply chain, Tra Vinh province*

**Title:** *Marketing study to support the development of hard clam industry in Tra Vinh province in relation to the southern coastal provinces*

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 1 tới tháng 4 năm 2007 nhằm mô tả và phân tích chuỗi ngành hàng nghêu trắng (Meretrix lyrata hay lyrate asiatic hard clam), tập trung vào thị trường nghêu ở tỉnh Trà Vinh trong mối liên quan với các tỉnh khác. Các tác nhân chủ yếu tham gia thị trường bao gồm: người cung cấp giống, cơ sở nuôi nghêu, thương lái nghêu thịt, các nhà máy chế biến có thu mua, chế biến - xuất khẩu các sản phẩm nghêu và một số siêu thị. Hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các tác nhân tham gia ngành hàng này được làm rõ cùng với việc phân tích nhận thức của họ. Nghiên cứu này cũng giúp đưa ra những giải pháp cơ bản để hỗ trợ việc tổ chức việc sản xuất và tiêu thụ nghêu dài hạn ở tỉnh Trà Vinh và các tỉnh ven biển phía Nam với những lưu ý về sự tham gia của cộng đồng, xóa đói giảm nghèo, biến động về diện tích và sản lượng cũng như giá trị gia tăng.*

**Từ khóa:** *Nghêu trắng, chuỗi ngành hàng, tỉnh Trà Vinh*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo công bố của FAO, hiện nay người ta đã nuôi khoảng 60 loài nhuyễn thể 2 vỏ, thuộc 2 bộ, 13 họ. Tuy nhiên, trong thương mại các sản phẩm nhuyễn thể 2 vỏ, người ta chỉ xếp các đối tượng này vào 4 nhóm đại diện : 1/ Hàu; 2/ Vẹm; 3/ Điệp; 4/ Nghêu, sò. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ được nuôi để phục vụ cho nhiều mục đích như thực phẩm, cây ngọc, thu vỏ, chiết các chất vi lượng, ... (trong "Tiêu chuẩn quốc tế phân loại thống kê thủy sinh vật" của FAO, trích bởi Trung tâm Tin học - Bộ Thủy sản, 2006). Hiện nay chưa có thông tin một cách hệ thống hoặc những nghiên cứu chi tiết về chuỗi ngành hàng của các loài thủy sản hai mảnh vỏ này.

<sup>1</sup> Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ.

Nghêu là nguồn lợi hải sản thân mềm hai mảnh vỏ có giá trị kinh tế cao, một loại nguyên liệu được chế biến thành món ăn cao cấp dùng cho xuất khẩu. Thị trường tiêu thụ nghêu mạnh nhất là Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản, hàng năm nhập khẩu nghêu khoảng 120.000 tấn với giá trị 300 - 400 triệu USD từ các nước Đông Nam Á. Nghêu trắng Bến Tre (*Meretrix lyrata* hay *lyrate asiatic hard clam*) được chú ý phát triển mạnh tại nhiều địa phương của Việt Nam trong thời gian gần đây, nhất là các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Đến năm 2006, tổng sản lượng của nghêu ở toàn bộ khu vực phía đông của Nam Bộ (bao gồm ĐBSCL và Tp. HCM) đã đạt khoảng 70- 80 ngàn tấn/năm và đã trở thành một mặt hàng xuất khẩu lớn. Nhu cầu về nhuyễn thể hai mảnh vỏ, nhất là nghêu, trên thế giới đang ngày càng tăng, nhưng còn rất thiếu thông tin về sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nghêu ở tất cả các cấp độ (Trần Trọng Thương, 2007).

Với tiềm năng sẵn có và vai trò của nuôi trồng thủy sản trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát triển nông thôn thì các hoạt động thủy sản ngày càng được quan tâm ở Trà Vinh. Ngành thủy sản đóng góp 20% trong tổng GDP của tỉnh năm 2005. Nuôi thủy sản ven biển đóng vai trò chủ đạo trong chiến lược phát triển của tỉnh và nghêu được xác định là loài được ưu tiên thứ hai, chỉ sau tôm sú, với mục tiêu nâng cao mức sống và năng lực sản xuất của cộng đồng vùng nông thôn, đặc biệt là cộng đồng ven biển. Diện tích bãi bồi ven biển có thể sử dụng cho nuôi nghêu ở Trà Vinh là rất lớn, khoảng 1.500 ha. Việc hình thành và phát triển các tổ nghêu ở các huyện ven biển Trà Vinh ngày càng được sự quan tâm hỗ trợ của chính quyền địa phương và tổ chức Oxfam Anh. Tuy vậy, tiềm năng phát triển nuôi nghêu ở Trà Vinh chưa được sử dụng một cách hiệu quả. Cuối năm 2006 ở Trà Vinh có 8 Tổ hợp tác/Hợp tác xã nuôi nghêu thả nuôi khoảng 700 ha trong tổng diện tích đất tạm giao là 2.360 ha. Sản xuất, tiêu thụ và chế biến sản phẩm thủy sản hàng hóa ở Trà Vinh cũng như khu vực phía Nam và của toàn Việt Nam cần được tổ chức và kiểm soát tốt hơn để đáp ứng được sự phát triển lâu dài trong một nền kinh tế theo hướng thị trường và trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới.



**Hình 1: Một số loài nghêu/ngao chủ yếu ở Việt Nam**

(Trương Quốc Phú, 2005; Trung tâm Tin học Bộ Thủy sản, 2006)

## 2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện theo yêu cầu của UBND Huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh và Oxfam Anh, tập trung từ tháng 1 tới tháng 4 năm 2007 nhằm làm rõ

chuỗi ngành hàng nghêu trắng với trọng tâm là thị trường tiêu thụ nghêu thương phẩm và tăng cường nâng cao năng lực nghiên cứu và tiếp cận thị trường nghêu cho các tổ hợp tác nghêu ở tỉnh Trà Vinh. Những giải pháp cơ bản mang tính khả thi để hỗ trợ cho việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các tổ hợp tác nghêu ở Trà Vinh theo hướng lâu dài được đề xuất có chú trọng đến mức độ tham gia của cộng đồng, xóa đói giảm nghèo, biến động của diện tích nuôi, sản lượng và giá trị gia tăng.

### 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện tập trung từ tháng 1 tới tháng 4 năm 2007. Bốn nhóm đối tượng của việc sử dụng các bảng phỏng vấn bao gồm: (1) 13 cơ sở nuôi nghêu theo dạng nhóm hoặc Tổ hợp tác (THT)/Hợp tác xã (HTX); (2) 8 thương lái nghêu, cả nghêu giống và nghêu thịt; (3) 5 nhà máy chế biến xuất khẩu sản phẩm nghêu; (4) 10 cán bộ quản lý ngành liên quan trực tiếp tới ngành hàng nghêu của các địa phương. Các thông số kinh tế kỹ thuật và các thông tin liên quan tới tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm của các nhóm mục tiêu được đặc biệt chú ý thu thập. Ngoài ra, việc đánh giá nhanh có sự tham dự (PRA) cũng được thực hiện với 20 xã viên thuộc các THT/HTX nghêu ở Trà Vinh. Kết quả sơ bộ của nghiên cứu được trình bày trong một hội thảo cuối cùng để nhận ý kiến đóng góp của các THT/HTX và cán bộ địa phương cùng với các ngành có liên quan của tỉnh Trà Vinh (Thủy sản, Tài nguyên & Môi trường, Thương mại & Du lịch) trước khi hoàn tất báo cáo cuối cùng.

Nghiên cứu này được thực hiện theo quan điểm tiếp cận ngành hàng với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Phân tích, đánh giá tiềm năng và hiện trạng của ngành hàng nghêu ở tỉnh Trà Vinh trong mối liên hệ với các tỉnh nuôi nghêu trọng điểm ở phía Nam.
- Phân tích, đánh giá hình thức tổ chức sản xuất và tiêu thụ của các tổ hợp tác nghêu ở Trà Vinh. Chú ý những điều kiện cụ thể về kỹ thuật-môi trường-kinh tế-xã hội-chính sách cũng như mức độ tham gia của cộng đồng và thành viên trong các tổ nhóm.
- Mô tả và phân tích các kênh phân phối nghêu ở tỉnh Trà Vinh từ cung cấp nghêu giống tới tiêu thụ nghêu thịt trong nội địa và cho xuất khẩu.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm định hướng phát triển thị trường cho ngành hàng nghêu ở tỉnh Trà Vinh tới năm 2010 và 2015.

### 4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nghêu được nuôi hiện nay ở Trà Vinh và các tỉnh phía Nam là nghêu trắng Bến Tre (*Meretrix lyrata*, hay *Lyrata asiatic hard clam*). Nuôi nghêu cũng phát triển rất nhanh chóng ở các tỉnh khác và tạo lên sự cạnh tranh lớn cả về cung cấp nghêu giống và tiêu thụ nghêu thịt. Hình 2 giúp mô tả tổng quát về chuỗi ngành hàng nghêu ở tỉnh Trà Vinh và các tỉnh khác ở khu vực phía Nam.

Giống nghêu chủ yếu được cung cấp từ việc quản lý và khai thác nguồn giống tự nhiên. Sản xuất và ương giống nghêu nhân tạo mới được tiến hành ở quy mô nhỏ

tại Tiền Giang, nhưng các kết quả là khả quan và có thể xem xét mở rộng việc sản xuất và ương giống ở các địa phương khác. Giống nghêu tự nhiên cho nghề nuôi ở ĐBSCL hiện nay chủ yếu được cung cấp từ Bến Tre và Gò Công, một phần từ Sóc Trăng và Bạc Liêu với tổng sản lượng nghêu cám ước khoảng 1.200-1.300 tấn/năm với nhiều kích cỡ (thường nhiều hơn 10.000 tới 200.000 con/kg). Nghêu cám cũng được mua và chuyển về ương ở một số tỉnh phía Bắc như Nam Định và Thái Bình, sau khi đạt kích cỡ nghêu giống, được vận chuyển và bán lại hầu hết cho khu vực ven biển Cần Giờ và Trà Vinh. Tại Trà Vinh, khả năng về nghêu giống tự nhiên có sẵn tại chỗ chỉ có thể đáp ứng được 5-10% tổng nhu cầu về giống cho nghề nuôi nghêu của tỉnh. Phần còn lại (90-95%) của nhu cầu về giống nghêu là phụ thuộc vào khả năng cung cấp của các tỉnh khác. Kích cỡ giống thu hoạch để thả nuôi có thể khác nhau do điều kiện sâu bãi, tác động của sóng gió, dòng chảy và độ mặn theo thời vụ (cũng có những khuyến cáo không nên thu nghêu giống có kích cỡ còn quá nhỏ hay nhiều hơn 20.000 con/kg).

Cơ cấu lượng nghêu giống mua bởi các cơ sở nuôi ở Trà Vinh cho thấy: 16,8% là từ Bến Tre, 52,7% từ Cần Giờ, 17,7% từ Sóc Trăng và 12,5% từ Gò Công Đông, còn một số rất ít là từ Bà Rịa-Vũng Tàu. Một số cơ sở nuôi ở các tỉnh phía Nam cũng nhận nghêu giống được ương và vận chuyển từ Miền Bắc vào (sau khi mua được nghêu cám từ Miền Nam về ương lên giống).

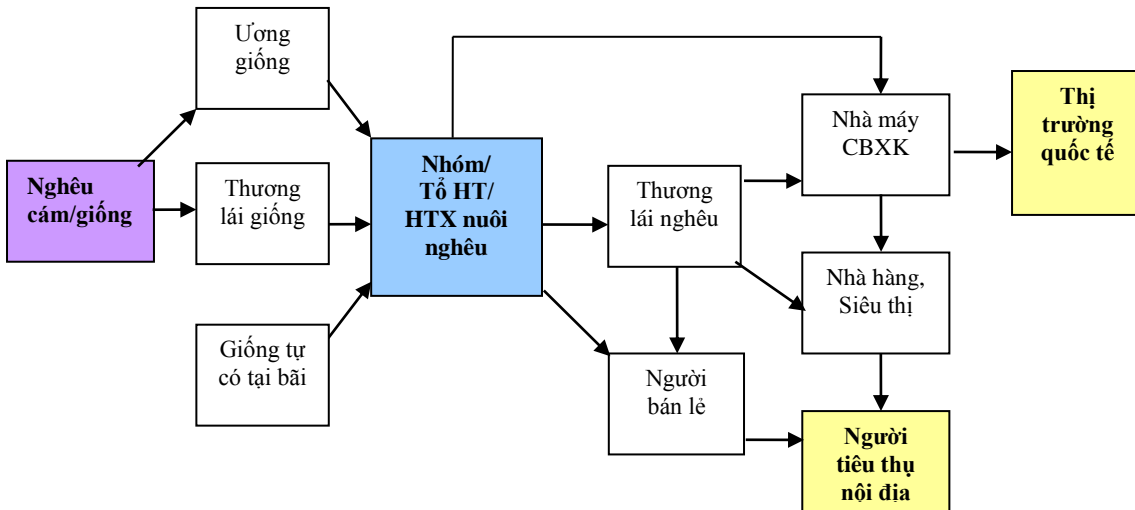
Nhóm thương lái nghêu giống (và nghêu cám) lấy hàng chủ yếu từ Bến Tre (35,5%), Tiền Giang (33,6%), Sóc Trăng (11,3%), và Bạc Liêu (11,0%). Với cơ cấu số lượng nghêu giống mua như vậy, nhóm thương lái bán nghêu giống chủ yếu bán cho khu vực nuôi nghêu ở Cần Giờ (49,0%), Gò Công Đông (35,7%). Trà Vinh chỉ tiêu thụ khoảng 15% lượng giống của các thương lái này, một phần nghêu cám được chuyển ra Miền Bắc để ương (chủ yếu là ở tỉnh Nam Định).

Chất lượng nghêu giống được 85% số cơ sở nuôi ở Trà Vinh đánh giá là khá tới tốt, cao hơn so với các tỉnh khác (40%). Ở các tỉnh khác có tới 20% số cơ sở nuôi cho rằng chất lượng giống không đáp ứng được yêu cầu làm ảnh hưởng xấu tới năng suất cũng như hiệu quả nuôi nghêu. Khi nghề nuôi nghêu phát triển mạnh, thiếu con giống và nghêu thịt có giá cao thì các cơ sở cung cấp giống có khuynh hướng giảm lượng giống bán ra (hoặc không bán giống quá nhỏ) và cang sâu để có nhiều nghêu thịt thay vì chỉ tập trung bán nghêu giống.

Hàng năm, một thương lái ngành hàng nghêu ở các tỉnh được khảo sát có thể kinh doanh cả nghêu giống và nghêu thịt. Chi phí mua bán có thể biến động rất lớn giữa các thương lái, mức đầu tư thấp nhất của một thương lái có thể chỉ ở mức tương ứng là 83,6 triệu đ/ thương lái nghêu thịt và 18,8 triệu đồng/thương lái nghêu giống, nhưng cao nhất có thể lên tới vài tỷ đồng/thương lái. Bình quân tổng chi phí kinh doanh của một thương lái cho nghêu giống là 217,7 triệu đồng/năm với số lượng 117,7 kg/năm nhưng biến động rất lớn. Khoảng 95% tổng chi phí mua bán nghêu giống được dùng cho việc vận chuyển nghêu giống và phần còn lại là chi phí cho thông tin, giao dịch. Thu nhập của thương lái nghêu giống bình quân là 152.160 đ/kg nghêu giống với lợi nhuận bình quân đạt 145.810 đ/kg.

Các THT/HTX ở Trà Vinh trung bình có 31,9% tổng số tổ viên là hộ nghèo, bình quân có khoảng 15-25 lao động thường xuyên và sử dụng một lượng khá lớn lao

động thời vụ (bình quân 7.370 ngày công/năm, trong đó trên 40% là số ngày công của lao động nữ). Những con số này cao hơn so với mức bình quân của các cơ sở nuôi ở địa phương khác. Mỗi thương lái nghề sử dụng 5-12 lao động thường xuyên và có thể thuê mướn thêm vài chục lao động thời vụ vào những khi cần thiết. Hiệu quả cao trong nuôi nghề đi kèm với quy mô diện tích và sản lượng lớn nên trong việc tổ chức và vận hành các THT/HTX cần tạo điều kiện cho sự tham gia của người nghèo về vốn, sắp xếp cho các xã viên/ người dân thu hoạch nghề sẽ mang một ý nghĩa quan trọng đối với cộng đồng địa phương và có lợi cho an ninh của các THT/HTX nghề.



**Hình 2: Chuỗi ngành hàng nghề ở ĐBSCL**

Chi phí nuôi nghề có thể biến động nhiều giữa các THT/HTX ở Trà Vinh, chủ yếu là 20-50 tr.đ/ha/vụ. Các tỉnh khác có mức đầu tư hằng vụ cao hơn, 30-80 tr.đ/vụ. Trong các khoản mục chi phí cho nuôi nghề, nghề giống chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 83% tổng chi phí). Do phải mua giống xa hơn nên khoản mục này của Trà Vinh cao hơn các tỉnh khác khoảng 5%. Chi trả lao động thường xuyên và thu hoạch (gồm cả vận chuyển) là các chi phí quan trọng thứ hai và thứ ba (5,33% và 4,58%). Trả công lao động mùa vụ cho việc cang nghề giống và chăm sóc chiếm khoảng 3,05%. Các khoản chi khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, vì vậy nếu chủ động hơn và giảm được chi phí giống sẽ đóng vai trò quyết định đối với việc hạ giá thành.



**Hình 3: Bãi Nghêu ở Duyên Hải - Trà Vinh**



**Hình 4: Bãi Nghêu ở Gò Công Đông - Tiền Giang**

Năng suất nghêu thớt thu hoạch ở Trà Vinh nếu tính thu hoạch hết theo từng vụ (kể cả lưu bãi qua năm sau) thì có thể đạt bình quân 8-10 tấn/ha nhưng vẫn thấp hơn so với các tỉnh khác (10-11 tấn/năm), một phần do kích cỡ 40-60 con/kg là chủ yếu ở Trà Vinh, trong khi ở các tỉnh khác thì loại 30-50 con/kg chiếm tới 82,7%. Các cơ sở nuôi nghêu đều đánh giá chất lượng nghêu thu hoạch được là tốt (80%) và khá tốt (20%). Một trong những điều cần chú ý là nghêu ở Trà Vinh có thời điểm thích hợp cho thu hoạch (nghêu mập) tương đối trái mùa so với khu vực Tp. Hồ Chí Minh và Tiền Giang. Đồng thời, những cơ sở nuôi nghêu ở địa bàn ngay cửa sông cần tổ chức thu hoạch trước khi lũ thượng nguồn tràn về mạnh (Tháng 9-11) vì độ mặn của nước ở khu vực nuôi quá thấp sẽ ảnh hưởng xấu tới tỷ lệ sống và chất lượng của nghêu.

Thu nhập và lợi nhuận của các cơ sở nuôi nghêu phụ thuộc vào sản lượng nghêu và thời gian thu hoạch hay giá bán, đồng thời sẽ phức tạp hơn khi cơ sở có thu được cả nghêu giống để bán. Với giá bán biến động nhiều như năm 2006, bình quân một cơ sở ở Trà Vinh có tổng thu nhập 4,3 tỷ đồng hay 51,2 tr.đ/ha, thấp hơn so với các tỉnh khác (5,4 tỷ đồng/cơ sở hay 140 tr.đ/ha). Lợi nhuận còn phụ thuộc thêm vào chi phí, ước tính đạt tương ứng cho các địa bàn là 1,8 tỷ hay 16 tr.đ/ha, thấp hơn so với các tỉnh khác (3,2 tỷ đ hay 78,5 tr.đ/ha). Như vậy, dù tính luôn cả nghêu thớt còn lưu bãi thì năng suất, và lợi nhuận của một ha nuôi nghêu ở Trà Vinh vẫn còn thấp hơn so với các tỉnh khác. Thụ động về con giống, mới được tổ chức sản xuất lại và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh chưa nhiều, chi phí sản xuất cao hơn có thể là những nguyên nhân chính làm nghề nuôi nghêu ở Trà Vinh chưa đạt hiệu quả cao bằng ở các tỉnh khác (bình quân hiệu quả chi phí là 1,5-2,0 lần/vụ, các tỉnh khác đạt 2,0-5,0 lần/vụ).

Tiêu thụ nghêu thớt của Trà Vinh cũng phụ thuộc hầu hết vào thương lái của tỉnh khác. Các khó khăn chủ yếu trong khi tiêu thụ nghêu thớt là: (1) Giá thấp, tiêu thụ đầu ra không ổn định; (2) Bán phải thông qua thương lái, bị ép giá. Ở Trà Vinh còn gặp thêm việc thu tiền có khó khăn và có nhiều biểu hiện gian lận trong mua bán của các thương lái. Chỉ có 37,5% số cơ sở nuôi nghêu ở Trà Vinh chú trọng tới các vấn đề như: (1) Hợp đồng theo kích cỡ, giá cả, (2) Bán cho NMCBXX, (3) Chống gian lận trong mua bán. Trong khi 100% các cơ sở nuôi nghêu ở các tỉnh khác quan tâm tới: (1) Hợp tác tốt với THT/HTX khác, thương lái và NMCBXXKTS (2) Cải tiến nội dung hợp đồng, (3) Chú ý tiêu thụ nghêu trong thị trường nội địa, trong đó có bán ngay tại địa phương. Các thương lái nghêu tập trung sự chú ý của họ hơn tới: (1) Thuê nhân công lành nghề, (2) Kỹ thuật thu hoạch, ngâm và xử lý nghêu sạch cát. Việc lập hợp đồng mua bán giữa các THT/HTX với thương lái cần được làm kỹ hơn, rút kinh nghiệm từ thời gian qua và tham khảo hợp đồng của các tỉnh khác. Các thương lái nên là thành viên của các THT/HTX, đồng thời cả hai nhóm này nên tham gia là cổ đông của các NMCBXXK nghêu.

Nghêu có thể được tiêu thụ thông qua các thương lái, các NMCBXXK, vừa ở chợ đầu mối, các siêu thị và hệ thống bán lẻ ở các thành phố, thị xã, khu du lịch. Một thương lái nghêu thớt hoạt động liên tỉnh có thể mua bán khoảng 1.444 tấn nghêu thớt/năm với bình quân tổng chi phí kinh doanh khoảng 699,0 triệu đ/năm. Trong mua bán nghêu thớt thì chi phí vận chuyển là khoản chi lớn nhất (khoảng 54,8%). Kế đó là trả công thuê mướn theo thời vụ (24,9%). Chi phí giao dịch và chi phí xử

lý cát đứng thứ ba và đều ở mức 5,1% tổng chi phí. Thu nhập từ kinh doanh nghêu thị bình quân là 1.170 đ/kg và mang lại lợi nhuận bình quân 600 đ/kg. Để giải quyết các vấn đề cơ bản trong tiêu thụ nghêu giữa các cơ sở nuôi và thương lái thì quan tâm tới: (1) Khi có tranh chấp về hợp đồng mua bán cần phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp; (2) Nên chọn thời điểm tốt (có giá, nghêu mập, thời tiết, nước) để thu hoạch nghêu; (3) Liên hệ với nhiều lái, nhưng chọn bán cho thương lái có uy tín dù có tổ chức đầu giá; (4) Nếu giá nghêu xuống quá thấp thì cần tìm cách trữ lại để chờ giá cao hơn với lưu ý tới tỷ lệ sống của nghêu. Cần chú ý nhiều hơn tới tiêu thụ nghêu tươi sống qua chợ đầu mối Bình Điền và các thành phố, thị xã lớn ở phía Nam.

Khoảng 2/3 tổng sản lượng nghêu tươi sống được chế biến và xuất khẩu sang các thị trường như: Châu Âu (65%), Mỹ (15%), Nhật Bản (10%), các thị trường khác khoảng 5%. Thị trường nội địa chỉ tiêu thụ không quá 5% tổng lượng hàng nghêu sau chế biến và 1/3 tổng sản lượng nghêu tươi sống. Hai dạng sản phẩm nghêu được chế biến chủ yếu là: nghêu nguyên con và luộc bóc nõn đông lạnh IQF. Nhóm sản phẩm nghêu xuất khẩu có giá thấp dưới 3 USD/kg chiếm tỷ trọng rất lớn (75,62%). Hàng giá trị gia tăng hay tinh chế mới chiếm 6,63% tổng lượng hàng xuất khẩu nên cần được chú ý hơn nữa. NMCB XK có thể đạt mức lời 0,1-0,25 USD/kg nghêu luộc nguyên con, mức lời có thể tăng gấp 1,5-2 lần/kg nghêu chế mảnh và với nghêu luộc bóc nõn thì quy về nguyên liệu cũng có thể đạt mức 0,05-0,1 USD/kg. Nên thu hoạch nghêu mập và vào những thời điểm nước ròng khô bãi để giảm việc ngậm cát của nghêu, nếu thu nghêu khi còn nước trên bãi thì nghêu thường ngậm cát nhiều và làm cho công đoạn làm sạch (ngâm) hoặc chế biến phải kéo dài thêm 4-6 giờ. Chứng nhận vùng nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ an toàn là rất quan trọng cho việc tiêu thụ các sản phẩm nghêu. Đồng thời, cần chú ý tới khả năng thay thế của nghêu lựa, cũng như sự cạnh tranh từ nghề nuôi nghêu của Trung Quốc.

## 5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Nghiên cứu này cho thấy ngành hàng nghêu trắng đang phát triển mạnh ở khu vực phía Nam và mang lại những lợi ích to lớn đối với cộng đồng ven biển. Tuy nhiên, những khó khăn chủ yếu đối với ngành hàng này ở Trà Vinh (và với các địa phương khác) được sắp hạng như sau:

1. Giống tự nhiên không đủ, khó khăn về giống, giảm hiệu quả;
2. Đất bãi bồi chưa được giao chính thức, chưa ổn định, chưa đủ dài;
3. Mạng lưới tiêu thụ sản phẩm chưa được tổ chức tốt và chưa có hiệu quả;
4. Thiếu thông tin thị trường và khả năng xúc tiến thương mại chưa tốt;
5. Kinh nghiệm và năng lực quản lý của một số tổ hợp tác và hợp tác xã chưa tốt;
6. Môi trường mặt biển mở và nghêu là loài ăn lọc nên có những rủi ro nhất định;

7. Chưa có chứng nhận vùng nuôi an toàn và chưa có thương hiệu, đồng thời nghề còn được thu hoạch phân tán;
8. Tài nguyên ven biển là cho đa mục tiêu nên dễ xảy ra mâu thuẫn giữa các ngành nghề;
9. Không có cơ sở làm sạch, sơ chế và chế biến nghề tại địa phương;
10. Tình hình an ninh trật tự ở các vùng nuôi chưa thực sự được đảm bảo.

Để phát triển ngành hàng nghề trắng ở Trà Vinh và các tỉnh phía Nam theo hướng lâu dài thì cần chú ý giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề khác nhau, trong đó cần đặc biệt chú ý tới mười giải pháp ưu tiên sau đây:

11. Làm tốt công tác quy hoạch, giao đất ổn định và lâu dài theo quy hoạch;
12. Tăng cường chuyển giao kỹ thuật sản xuất nghề giống nhân tạo và ương giống;
13. Làm tốt công tác quan trắc, cảnh báo và giữ môi trường, xác định vùng nuôi an toàn. Khi đã được xác định là vùng nuôi an toàn cần chuẩn bị các bước phát triển tiếp theo.
14. Thành lập một doanh nghiệp cổ phần làm sạch và sơ chế nghề tại địa phương;
15. Cải tiến hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường và hệ thống cung cấp thông tin thị trường. Đây cần được coi là giải pháp mang tính liên ngành, Bộ Thủy sản/Bộ NN&PTNT cùng với Sở Thủy sản/Sở NN&PTNT cần phối hợp với Sở Thương mại cùng hỗ trợ các địa phương;
16. Cần có hỗ trợ tích cực từ các ban ngành thủy sản và thương mại về thông tin thị trường, bao gồm giá cả, sản lượng và nhu cầu thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.
17. Liên kết để có nguồn cung cấp và tiêu thụ ổn định, hợp lý;
18. Tăng cường an ninh trật tự ở các vùng nuôi;
19. Xây dựng thương hiệu nghề của từng tỉnh cần đặt trong lợi ích toàn cục và sự liên kết của toàn vùng ven biển phía Nam;
20. Hỗ trợ thêm vốn và tổ chức cho nhiều người nghèo được tham gia hơn.

### LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của các đơn vị sau đây:

- (1) Oxfam Anh và Oxfam Mỹ.
- (2) Ban Quản lý Dự án Oxfam Anh tại Huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- (3) Ban Quản lý các THT/HTX nghề ở Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang và Tp. Hồ Chí Minh.
- (4) Cơ quan quản lý ngành thủy sản, các thương lái và NMCBXXK nghề của các tỉnh thành kể trên.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- FAO-Globefish (2004-2007). Thông tin thị trường về nhuyễn thể hai mảnh vỏ.  
<http://www.globefish.org/index.php?id=3675>
- Helga, J. (2005). Mussel Production & Markets; FAO-Globefish, Rome, Italy.
- Lê Xuân Sinh (2006). Phân tích tình hình ngành thủy sản của tỉnh Trà Vinh. Dự án “Nâng cao đời sống tỉnh Trà Vinh”. UBND tỉnh Trà Vinh & CIDA (Canada).
- Oxfam Anh (2006). TOR: Nghiên cứu thị trường hỗ trợ phát triển ngành hàng nghêu ở Trà Vinh
- Phân Viện Kinh tế & Quy hoạch Thủy sản (2007). Quy hoạch sử dụng đất bãi bồi, cồn mới nổi phát triển NTTS ven biển tỉnh Trà Vinh tới năm 2010 và định hướng tới năm 2020. UBND tỉnh Trà Vinh, Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Thủy sản.
- Phòng Kinh tế huyện Cần Giuộc (2006). Báo cáo tổng kết năm 2006, kế hoạch thực hiện năm 2007. UBND huyện Cần Giuộc, Tp. Hồ Chí Minh.
- Sở Thủy sản Bến Tre (2001). Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản tỉnh Bến Tre tới năm 2010.
- Sở Thủy sản Bến Tre (2006). Báo cáo tổng kết năm 2006, kế hoạch thực hiện năm 2007.
- Sở Thủy sản Tiền Giang (2001). Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản Tiền Giang tới năm 2010.
- Sở Thủy sản Tiền Giang (2006). Báo cáo tổng kết năm 2006, kế hoạch thực hiện năm 2007.
- Sở Thủy sản Trà Vinh (2001). Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản tỉnh Trà Vinh tới năm 2010.
- Sở Thủy sản Trà Vinh (2006). Báo cáo tổng kết năm 2006, kế hoạch thực hiện năm 2007.
- Trần Trọng Thương (2005). Kỹ thuật nuôi nghêu. Website của tỉnh Bình Thuận  
<http://www.binhthuan.gov.vn/KHTT/nongnghiep/ngunghiep/Motsoloaica/Tsan105.HTM>
- Trung tâm Tin học (2006). Hai mảnh vỏ. Bộ Thủy sản. Website [www.fistenet.vnn.vn](http://www.fistenet.vnn.vn).
- Trung tâm Tin học (2006). Phân loại của FAO. Bộ Thủy sản.  
[http://www.fistenet.gov.vn/print\\_preview.asp?News\\_ID=5473743](http://www.fistenet.gov.vn/print_preview.asp?News_ID=5473743)
- Trung tâm Tin học (2006). Thương mại các sản phẩm nhuyễn thể 2 vỏ. Bộ Thủy Sản.  
[http://www.fistenet.gov.vn/details.asp?Object=26125735&News\\_ID=5472326,\(5/4/2006\)](http://www.fistenet.gov.vn/details.asp?Object=26125735&News_ID=5472326,(5/4/2006)).
- Trương Quốc phú (2005). Sinh thái học và phân bố của nghêu. <http://www.mekongfish.net.vn>